Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																	
				TT Triệu Sơn	TT Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Vân Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) =	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
I	**Loại đất**																																				
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19066,60**	**451,17**	**1598,15**	**320,69**	**361,60**	**1102,13**	**884,89**	**580,24**	**336,55**	**409,90**	**465,91**	**450,86**	**419,06**	**755,43**	**363,25**	**547,36**	**408,08**	**453,59**	**375,26**	**350,52**	**451,17**	**323,05**	**208,50**	**222,99**	**318,77**	**385,93**	**345,93**	**321,78**	**585,74**	**417,81**	**568,44**	**1574,23**	**1364,07**	**798,01**	**545,54**
	Trong đó:																																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10935,36	398,63	523,41	286,39	350,38	364,37	347,90	411,41	307,87	356,18	440,32	417,01	385,94	643,07	328,11	418,07	175,63	277,43	343,00	297,38	381,04	250,54	174,27	195,68	275,57	315,04	279,57	256,07	309,11	235,58	230,62	69,09	364,99	170,85	354,83
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	10405,61	398,63	413,13	278,91	350,38	364,37	347,79	402,51	285,12	353,89	440,31	415,70	381,06	424,56	328,11	418,07	172,20	277,43	342,91	285,33	381,04	250,54	139,45	195,68	260,31	256,30	279,45	256,07	281,07	235,58	230,62	69,09	364,99	170,17	354,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1024,71	4,37	4,61	21,41	3,20	34,57	27,95	5,78	6,87	2,05	1,64	8,50	2,80	32,87	2,75	47,49	15,10	25,99	3,92	8,65	31,06	34,41	11,99	11,50	12,02	4,13	14,52	2,47	16,10	4,58	29,81	448,29	25,33	113,62	4,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1550,28	28,21	29,17	1,70	3,28	179,62	50,40	31,97	19,35	24,54	15,17	20,73	21,06	44,60	16,86	34,81	96,41	66,06	20,58	38,68	19,11	21,65	8,12	2,22	19,60	43,96	22,88	54,62	147,68	65,18	70,77	86,39	47,26	144,25	53,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15		479,64			316,60	297,91																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3718,20		312,02			196,56	134,46	100,98								28,03	95,79	63,46									25,13	6,03	87,23	98,10	217,76	962,19	905,61	361,53	123,33
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	520,81	15,80	113,01	11,18	4,53	10,16	11,01	15,21	2,46	13,99	8,78	4,62	8,85	14,24	7,53	18,96	25,15	20,66	7,76	5,28	19,88	16,44	14,12	13,59	11,58	22,81	3,83	2,60	25,62	14,37	19,48	8,27	19,28	7,75	2,00
1.8	Đất làm muối	LMU																																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	223,10	4,16	136,29		0,21	0,25	15,26	14,89		13,14			0,41	20,64	8,00					0,52	0,09												1,60		7,63
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9672,94**	**397,12**	**510,12**	**147,69**	**179,13**	**580,24**	**561,69**	**364,20**	**233,68**	**211,01**	**275,66**	**259,09**	**249,23**	**321,35**	**189,23**	**276,33**	**253,63**	**250,43**	**183,63**	**254,55**	**240,02**	**155,43**	**142,11**	**104,40**	**156,39**	**183,43**	**321,53**	**273,85**	**312,25**	**246,24**	**553,55**	**127,98**	**466,95**	**375,46**	**315,35**
	Trong đó:																																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	11,58				19,52	1,18	3,30								1,25	11,12			0,24							13,13	0,95		28,95	30,11		5,41		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,71	0,71					0,10		0,10			0,10	0,10	0,10		0,10				0,10	0,10												0,10	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,73						0,47	69,53						3,45		7,28																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,77	5,65	3,23	0,21	0,20	1,66	1,28	0,05	0,62			0,87	1,42		0,27	3,67	2,29		1,42	1,04	0,27	0,16	3,56			0,09	0,65				2,51	0,37		0,27	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	188,62	12,99	21,45		0,14	17,53	44,25	0,50	1,93	7,05	4,70	7,38	4,42	9,62	0,94	8,22	2,60		0,34	11,44	1,60	1,16	8,78				2,69		0,24		0,68		0,02	13,43	4,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	505,84		144,45			217,76	100,60	10,80		7,95																		5,80	7,50						10,98
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32											0,71	1,50			16,34	4,66			2,30													2,81		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3218,85	166,13	152,17	61,04	86,52	134,43	136,64	101,46	110,33	103,42	128,90	110,41	92,18	153,47	87,06	110,37	84,91	77,98	89,92	95,88	69,65	72,81	59,24	44,11	56,00	81,58	77,03	77,79	92,89	70,90	73,50	74,52	97,22	88,45	99,94
	Trong đó:																																				
"	Đất giao thông	DGT	2174,10	108,71	106,33	39,36	53,01	96,14	85,95	72,88	82,39	72,10	88,61	64,06	58,37	100,48	51,81	82,72	61,52	59,42	61,62	65,45	46,99	48,13	40,40	27,88	35,04	53,55	47,12	53,27	62,88	50,20	51,81	49,06	70,45	56,50	69,89
"	Đất thủy lợi	DTL	569,48	25,27	22,58	11,15	21,86	24,18	30,78	14,98	14,50	19,15	21,23	32,59	15,23	18,73	19,55	15,72	6,09	10,47	15,11	7,51	11,11	18,53	11,89	9,56	13,57	15,06	17,30	12,14	19,92	13,70	10,72	15,84	15,60	20,05	17,80
"	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,68	3,73	1,12	1,42	0,58	1,04	2,27	0,98	0,94	1,44	2,52	0,98	2,12	0,77	0,61	0,96	1,20	0,54	0,82	3,44	1,05	0,48	0,44	1,03	1,72	0,74	0,62	1,01	0,82	0,72	0,95	0,68	2,27	1,66	1,03
"	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,72	1,90	0,18	0,15	0,27	0,09	0,15	0,21	0,12	0,17	0,32	0,25	0,12	0,33	0,33	0,27	0,41	0,26	0,16	3,60	0,22	0,08	0,16	0,26	0,09	0,25	0,11	0,07	0,17	0,57	0,27	0,40	0,32	0,35	0,10
"	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,36	11,66	2,16	2,06	2,26	3,40	2,46	2,66	3,97	1,77	2,49	1,89	1,54	14,03	1,72	3,62	1,82	2,47	2,75	4,00	3,02	1,94	1,41	1,24	1,57	2,05	2,98	1,89	3,17	0,98	1,66	1,33	1,88	2,06	2,47
"	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,38	4,99	0,62	1,30	1,50	1,64	3,95	3,29	0,76	1,01	3,68	1,38	0,75	3,81	1,06	0,50	7,31	1,22	1,88	1,19	0,93	0,53	0,92	0,92	0,62	2,31	0,95	1,50	0,90	1,58	0,58	0,55	0,68	1,61	1,99
"	Đất công trình năng lượng	DNL	4,06	0,16	0,02	0,22	0,44	0,13	0,55	0,11	0,02	0,16	0,07	0,07	0,07	0,06	-0,06	0,02	0,04	0,06	0,75	0,23	0,09	0,20		0,01	0,04	0,09	0,14	0,03	0,02	0,01	0,19	0,01	0,01	0,06	0,07
"	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	0,21	0,08	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04		0,04	0,02	0,03			0,02	0,03	0,02	0,06	0,06	0,04	0,02	0,02	0,02		0,03	0,03	0,04		0,02	0,03	0,02
"	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																			
"	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26		7,31			0,04	0,75								4,77							0,23	0,16												
"	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	0,58	0,06				2,51	0,27					1,08							0,35	1,80		0,13			0,62		1,17						0,07	
"	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,40	0,63	0,39	0,90		2,33		0,13		1,04			0,55		0,80	0,08		0,15											0,40						
"	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	218,50	7,65	10,93	4,45	6,05	5,42	7,12	5,95	7,61	6,56	9,61	8,92	11,95	15,20	6,45	6,06	6,03	3,40	6,81	7,48	3,92	2,39	2,46	2,93	3,24	6,90	7,03	6,71	4,58	3,12	7,29	6,65	5,63	5,43	6,57
"	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																			
"	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82																					0,03	0,79												
"	Đất chợ	DCH	9,39	0,64	0,39		0,53		0,13				0,34	0,23	0,40			0,37	0,50			2,60	0,51	0,22	0,42	0,25	0,10		0,76							0,37	0,63	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,36	1,21	0,32	0,09			0,52			0,82	0,02						3,14				0,12		0,09												0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4323,34			79,62	90,98	147,71	184,56	155,74	111,90	70,35	117,95	131,27	127,95	120,81	96,46	108,06	84,59	165,24	78,35	122,72	159,83	68,41	67,20	54,49	78,85	81,52	198,35	186,80	174,53	112,18	373,00	39,62	324,49	227,79	182,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	376,36	188,03	152,71														15,82			16,92					2,88										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,43	4,19	0,31	0,89	0,54	0,39	0,36	0,46	0,37	0,44	0,75	0,55	0,85	0,54	0,61	0,26	0,64	0,81	0,70	0,53	0,77	0,33	0,52	0,59	0,30	0,50	0,35	0,32	0,42	1,07	0,31	0,34	0,67	0,43	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	2,67	0,31														0,67					0,01													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,09	0,07	3,49	0,30	0,22	0,52	0,22	0,28	0,22	0,04	0,29	0,24	0,15	0,44	0,45	0,18		0,32	0,03	0,05		0,11	0,00		0,02	0,98	0,08	0,07	0,09	0,21			0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,95	0,46	24,51	5,52		37,36	21,19	12,29	3,18	20,12	11,89	4,37	14,32	28,19	3,26	14,05	9,80	5,69	0,50	3,13	7,68	12,43	2,56	5,20	14,13	12,80		2,13	19,77	0,04	18,68	1,70	8,98		12,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	394,91	1,34	7,16	0,02	0,52	1,96	70,33	9,79	5,03	0,82	11,17	3,19	4,93	4,54	0,17	6,54	33,38	0,39	12,35	0,21			0,16		4,22	5,97	20,62		16,82	29,35	54,76	11,43	27,22	44,99	5,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61				0,01								1,41	0,19																					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**264,99**	**1,12**	**12,17**	**4,36**	**0,13**	**5,53**	**108,11**	**2,51**	**3,34**	**58,50**	**1,64**	**1,86**	**6,32**	**14,13**	**0,92**	**4,48**	**4,68**	**7,43**	**1,02**	**1,79**	**0,57**	**0,35**	**0,86**	**0,34**	**0,86**	**0,66**	**1,02**	**0,81**	**7,90**	**0,79**	**3,07**	**2,09**	**2,55**	**0,28**	**2,79**